

Số: 199/QĐ-PHL

Quận 7, ngày 21 tháng 09 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính và Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 5427/GDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Quận 7;

Xét đề nghị của Hội đồng Trường THCS Phạm Hữu Lầu về việc công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu. (Đính kèm danh sách).

Thời gian thực hiện: 9 tháng (từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Giám hiệu, kế toán và các cán bộ viên chức của Trường THCS Phạm Hữu Lầu chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
PHẠM HỮU LẦU  
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7  
TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Bảo Đào Diễm





Danh sách đối tượng được hưởng trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023

HKI NĂM HỌC 2022-2023

Đính kèm Quyết định số 199/QĐ-PHL ngày 21 tháng 09 năm 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được miễn, giảm (đồng)			Ghi chú
				Học phí nhà nước	Học phí hai buổi	Tổng cộng	
1	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	6TC4	27484030131HN	240.000	320.000	560.000	
2	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	6TC4	27487031039HN	240.000	320.000	560.000	
3	Ngô Thị Kiều Như	6TC5	27484040237HN	240.000	320.000	560.000	
4	Huỳnh Minh Đức	6TC5	27487030977HN	240.000	320.000	560.000	
5	Ngô Ngọc Lan Đình	6TC6	27493020553HN	240.000	320.000	560.000	
6	Võ Lê Trí Phát	6TC6	27493020529HN	240.000	320.000	560.000	
7	Hoàng Vũ Phúc Sang	6T7	27493020569HN	240.000	320.000	560.000	
8	Nguyễn Anh Quốc	6T7	27493020583HN	240.000	320.000	560.000	
9	Trần Thị Ngọc Hân	6T8	27493020541HN	240.000	320.000	560.000	
10	Dương Huỳnh Thúy Liễu	6T9	27493020552HN	240.000	320.000	560.000	
11	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	6T9	27493020514HN	240.000	320.000	560.000	
12	Nguyễn Minh Tâm	6T11	27493030632HN	240.000	320.000	560.000	
13	Hồ Ngọc Diễm Hằng	6T11	27493020297HN	240.000	320.000	560.000	
14	Nguyễn Hoàng Nam	6T11	27493020306HN	240.000	320.000	560.000	
15	Lê Hoàng Đức	6T11	27493020519HN	240.000	320.000	560.000	
16	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	6T11	27487050827HN	240.000	320.000	560.000	
17	Võ Cao Thiên Khôi	6T11	27493020263HN	240.000	320.000	560.000	
18	Nguyễn Thị Chúc Phương	7TC6	27487030454HN	240.000	320.000	560.000	
19	Lê Tiến Tài	7T8	27484030211HN	240.000	320.000	560.000	
20	Cao Đình Thạch	7T9	27484030197HN	240.000	320.000	560.000	
21	Trần Ngọc Anh Thư	8IM2	27487030439HN	240.000	320.000	560.000	
22	Nguyễn Thế Danh	8TC5	27487031017HN	240.000	320.000	560.000	
23	Lương Thị Yến Nhi	8TC5	27487030976HN	240.000	320.000	560.000	
24	Nguyễn Chính Thiện	8TC6	27493030620HN	240.000	320.000	560.000	
25	Lê Trần Cẩm Tiên	8TC6	27493020347HN	240.000	320.000	560.000	
26	Hoàng Vũ Tuấn Khang	8TC6	27493020569HN	240.000	320.000	560.000	
27	Huỳnh Thị Thanh Ngọc	8TC7	27493020635HN	240.000	320.000	560.000	
28	Nguyễn Loan Phụng Trân	8T8	27484030091HN	240.000	320.000	560.000	
29	Ngô Dương Thanh Vy	8T9	27493020553HN	240.000	320.000	560.000	
30	Lê Thị Diễm My	8T9	27493020519HN	240.000	320.000	560.000	
31	Phạm Đăng Khoa	8T9	27493020323HN	240.000	320.000	560.000	
32	Nguyễn Ngọc Phương Vy	9A1	27484030121HN	240.000	320.000	560.000	
33	Ngô Anh Thư	9A2	27484020117HN	240.000	320.000	560.000	
34	Nguyễn Đình Trọng	9A9	27487050827HN	240.000	320.000	560.000	
35	Nguyễn Trí Nghĩa	9A10	27493020577HN	240.000	320.000	560.000	
36	Võ Nguyễn Kim Ngân	9A10	27484040178HN	240.000	320.000	560.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được miễn, giảm (đồng)			Ghi chú
				Học phí nhà nước	Học phí hai buổi	Tổng cộng	
37	Nguyễn Thị Hồng Đào	9A10	27493030494HN	240.000	320.000	560.000	
38	Nguyễn Lê Gia Huy	9A10	27484040179HN	240.000	320.000	560.000	
39	Nguyễn Hoàng Gia huy	9A10	27493020295HN	240.000	320.000	560.000	
40	Lê Hoàng Quý	6TC5	Khuyết tật	240.000		240.000	
41	Phan Tô Uyên	6T7	Khuyết tật	240.000		240.000	
42	Nguyễn Mai	6T7	Khuyết tật	240.000		240.000	
43	Nguyễn Khánh Đông Đông	6T7	Khuyết tật	240.000		240.000	
44	Lê Trần Hoàng Minh	6T8	Khuyết tật	240.000		240.000	
45	Lưu Đoàn Thanh Bình	6T11	Khuyết tật	240.000		240.000	
46	Lê Nguyễn Minh Thành	7T7	Khuyết tật	240.000		240.000	
47	Lưu Đoàn Thanh An	7T9	Khuyết tật	240.000		240.000	
48	Nguyễn Hoàng Anh Khôi	7T9	Khuyết tật	240.000		240.000	
49	Nguyễn Việt Anh	7T9	Khuyết tật	240.000		240.000	
50	Vũ Ngọc Gia Khánh	8T8	Khuyết tật	240.000		240.000	
51	Trần Thị Thùy Trang	8T8	Khuyết tật	240.000		240.000	
52	Thái Hiệp Hưng	8T9	Khuyết tật	240.000		240.000	
53	Nguyễn Quang Minh	8T9	Khuyết tật	240.000		240.000	
54	Trần Thái Hòa	8T10	Khuyết tật	240.000		240.000	
55	Phùng Hồ Hải	9A2	Khuyết tật	240.000		240.000	
56	Tạ Gia Tường	9A2	Khuyết tật	240.000		240.000	
57	Huỳnh Tấn Phát	9A2	Khuyết tật	240.000		240.000	
58	Võ Hồi Mỹ Linh	9A3	Khuyết tật	240.000		240.000	
59	Nguyễn Thạch Ngọc Vân	8T10	Dân tộc Khmer	240.000		240.000	
60	Thạch Nguyễn Quốc Anh	8IM1	Dân tộc Khmer	240.000		240.000	
61	Đặng Thị Như Ý	9A3	Dân tộc Khmer	240.000		240.000	
62	Thạch Nguyễn Thanh Tín	9A6	Dân tộc Khmer	240.000		240.000	
63	Nguyễn Đình Ngọc Quỳnh	6T8	27484040239HCN	120.000	160.000	280.000	
64	Nguyễn Huỳnh Tấn Khoa	6T10	27493020132HCN	120.000	160.000	280.000	
65	Phạm Nguyễn Thanh Ngọc	6T11	27493030493HCN	120.000	160.000	280.000	
66	Lưu Diệp Bảo Thanh	7TC6	27493030582HCN	120.000	160.000	280.000	
67	Phạm Vy	7T8	27493020204HCN	120.000	160.000	280.000	
68	Trần Hoàng Bảo	7T9	27493030593HCN	120.000	160.000	280.000	
69	Nguyễn Thị Kim Thu	7T9	27493030377HCN	120.000	160.000	280.000	
70	Trần Thị Tuyết Nhung	8T9	27493020332HCN	120.000	160.000	280.000	
71	Nguyễn Thảo Vy	8T10	27484040140HCN	120.000	160.000	280.000	
72	Trần Nguyễn Quốc An	9A2	27487030418HCN	120.000	160.000	280.000	
73	Nguyễn Thị Kiều Nhi	9A10	27493030377HCN	120.000	160.000	280.000	
74	Nguyễn Ngọc Kì Duyên	9A10	27493020203HCN	120.000	160.000	280.000	
75	Phan Ngọc Dung	9A10	27493020588HCN	120.000	160.000	280.000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>16.440.000</b>	<b>14.560.000</b>	<b>31.000.000</b>	



**Danh sách đối tượng được hưởng trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023**

**HKII NĂM HỌC 2022-2023**

Đính kèm Quyết định số 199/QĐ-PHL ngày 21 tháng 09 năm 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được miễn, giảm (đồng)			Ghi chú
				Học phí nhà nước	Học phí hai buổi	Tổng cộng	
1	Nguyễn Khánh Duy	6T9	27487050794HN	300.000	400.000	700.000	
2	Hồ Ngọc Diễm Hằng	6T11	27493020297HN	300.000	400.000	700.000	
3	Nguyễn Hoàng Nam	6T11	27493020306HN	300.000	400.000	700.000	
4	Lê Hoàng Đức	6T11	27493020519HN	300.000	400.000	700.000	
5	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	6T11	27487050827HN	300.000	400.000	700.000	
6	Võ Cao Thiên Khôi	6T11	27493020263HN	300.000	400.000	700.000	
7	Lê Hồng Thảo Ngân	7TC5	27493030441HN	300.000	400.000	700.000	
8	Nguyễn Thị Chúc Phương	7TC6	27487030454HN	300.000	400.000	700.000	
9	Lê Tiến Tài	7T8	27484030211HN	300.000	400.000	700.000	
10	Lê Thị Ngọc Hân	7T9	27493020576HN	300.000	400.000	700.000	
11	Trần Ngọc Anh Thư	8IM2	27487030439HN	300.000	400.000	700.000	
12	Nguyễn Chính Thiện	8TC6	27493030620HN	300.000	400.000	700.000	
13	Lê Thị Diễm My	8T9	27493020519HN	300.000	400.000	700.000	
14	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	9A6	27487031034HN	300.000	400.000	700.000	
15	Nguyễn Đình Trọng	9A9	27487050827HN	300.000	400.000	700.000	
16	Lê Hoàng Quý	6TC5	Khuyết tật	300.000		300.000	
17	Phan Tô Uyên	6T7	Khuyết tật	300.000		300.000	
18	Nguyễn Mai	6T7	Khuyết tật	300.000		300.000	
19	Nguyễn Khánh Đông Đông	6T7	Khuyết tật	300.000		300.000	
20	Lê Trần Hoàng Minh	6T8	Khuyết tật	300.000		300.000	
21	Lưu Đoàn Thanh Bình	6T11	Khuyết tật	300.000		300.000	
22	Lê Nguyễn Minh Thành	7T7	Khuyết tật	300.000		300.000	
23	Lưu Đoàn Thanh An	7T9	Khuyết tật	300.000		300.000	
24	Nguyễn Hoàng Anh Khôi	7T9	Khuyết tật	300.000		300.000	
25	Nguyễn Việt Anh	7T9	Khuyết tật	300.000		300.000	
26	Vũ Ngọc Gia Khánh	8T8	Khuyết tật	300.000		300.000	
27	Trần Thị Thùy Trang	8T8	Khuyết tật	300.000		300.000	
28	Thái Hiệp Hưng	8T9	Khuyết tật	300.000		300.000	
29	Nguyễn Quang Minh	8T9	Khuyết tật	300.000		300.000	
30	Trần Thái Hòa	8T10	Khuyết tật	300.000		300.000	
31	Phùng Hồ Hải	9A2	Khuyết tật	300.000		300.000	
32	Tạ Gia Tường	9A2	Khuyết tật	300.000		300.000	
33	Huỳnh Tấn Phát	9A2	Khuyết tật	300.000		300.000	
34	Võ Hôi Mỹ Linh	9A3	Khuyết tật	300.000		300.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được miễn, giảm (đồng)			Ghi chú
				Học phí nhà nước	Học phí hai buổi	Tổng cộng	
35	Nguyễn Thạch Ngọc Vân	8T10	Dân tộc Khmer	300.000		300.000	
36	Thạch Nguyễn Quốc Anh	8IM1	Dân tộc Khmer	300.000		300.000	
37	Đặng Thị Như Ý	9A3	Dân tộc Khmer	300.000		300.000	
38	Thạch Nguyễn Thanh Tín	9A6	Dân tộc Khmer	300.000		300.000	
39	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	6TC4	27484030131HCN	150.000	200.000	350.000	
40	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	6TC4	27487031039HCN	150.000	200.000	350.000	
41	Ngô Thị Kiều Như	6TC5	27484040237HCN	150.000	200.000	350.000	
42	Huỳnh Minh Đức	6TC5	27487030977HCN	150.000	200.000	350.000	
43	Ngô Ngọc Lan Đình	6TC6	27493020553HCN	150.000	200.000	350.000	
44	Võ Lê Trí Phát	6TC6	27493020529HCN	150.000	200.000	350.000	
45	Hoàng Vũ Phúc Sang	6T7	27493020569HCN	150.000	200.000	350.000	
46	Nguyễn Anh Quốc	6T7	27493020583HKN	150.000	200.000	350.000	
47	Lê Nhật Minh	6T7	27487030422HCN	150.000	200.000	350.000	
48	Trần Thị Ngọc Hân	6T8	27493020541HCN	150.000	200.000	350.000	
49	Nguyễn Đình Ngọc Quỳnh	6T8	27484040239HCN	150.000	200.000	350.000	
50	Nguyễn Thị Khánh Linh	6T8	27484040193HCN	150.000	200.000	350.000	
51	Trần Nguyễn Quốc Phương	6T8	27487030418HCN	150.000	200.000	350.000	
52	Dương Huỳnh Thúy Liễu	6T9	27493020552HCN	150.000	200.000	350.000	
53	Nguyễn Huỳnh Tấn Khoa	6T10	27493020132HKN	150.000	200.000	350.000	
54	Nguyễn Minh Tâm	6T11	27493030632HKN	150.000	200.000	350.000	
55	Phạm Nguyễn Thanh Ngọc	6T11	27493030493HCN	150.000	200.000	350.000	
56	Lưu Diệp Bảo Thanh	7TC6	27493030582HCN	150.000	200.000	350.000	
57	Trần Hoàng Bảo	7T9	27493030593HKN	150.000	200.000	350.000	
58	Nguyễn Thị Kim Thu	7T9	27493030377HKN	150.000	200.000	350.000	
59	Nguyễn Thế Danh	8TC5	27487031017HCN	150.000	200.000	350.000	
60	Lê Trần Cẩm Tiên	8TC6	27493020347HCN	150.000	200.000	350.000	
61	Hoàng Vũ Tuấn Khang	8TC6	27493020569HCN	150.000	200.000	350.000	
62	Huỳnh Thị Thanh Ngọc	8TC7	27493020635HCN	150.000	200.000	350.000	
63	Ngô Dương Thanh Vy	8T9	27493020553HCN	150.000	200.000	350.000	
64	Phạm Đăng Khoa	8T9	27493020324HCN	150.000	200.000	350.000	
65	Trần Thị Tuyết Nhung	8T9	27493020332HCN	150.000	200.000	350.000	
66	Nguyễn Thảo Vy	8T10	27484040140HKN	150.000	200.000	350.000	
67	Hứa Mỹ Thanh	8T10	27487030907HCN	150.000	200.000	350.000	
68	Nguyễn Ngọc Phương Vy	9A1	27484030121HCN	150.000	200.000	350.000	
69	Trần Nguyễn Quốc An	9A2	27487030418HCN	150.000	200.000	350.000	
70	Ngô Anh Thư	9A2	27484030117HKN	150.000	200.000	350.000	
71	Trần Tuấn Huy	9A3	27487030415HCN	150.000	200.000	350.000	
72	Trần Mỹ Tâm	9A5	27487030415HCN	150.000	200.000	350.000	
73	Nguyễn Trí Nghĩa	9A10	27493020577HKN	150.000	200.000	350.000	
74	Nguyễn Thị Kiều Nhi	9A10	27493030377HKN	150.000	200.000	350.000	
75	Võ Nguyễn Kim Ngân	9A10	27484040178HKN	150.000	200.000	350.000	
76	Nguyễn Ngọc Kỳ Duyên	9A10	27493020203HCN	150.000	200.000	350.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được miễn, giảm (đồng)			Ghi chú
				Học phí nhà nước	Học phí hai buổi	Tổng cộng	
77	Nguyễn Thị Hồng Đào	9A10	27493030494HCN	150.000	200.000	350.000	
78	Nguyễn Lê Gia Huy	9A10	27484040179HCN	150.000	200.000	350.000	
79	Nguyễn Hoàng Gia huy	9A10	27493020295HCN	150.000	200.000	350.000	
80	Phan Ngọc Dung	9A10	27493020258HKN	150.000	200.000	350.000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>17.700.000</b>	<b>14.400.000</b>	<b>32.100.000</b>	







**Danh sách đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập đối với người học  
thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023  
NĂM HỌC 2022-2023**

Đính kèm Quyết định số 199/QĐ-PHL ngày 24 tháng 09 năm 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được hỗ trợ (đồng)			Ghi chú
				Số tháng	Số tiền	Tổng cộng	
1	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	6TC4	27484030131HN	4	150.000	600.000	
2	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	6TC4	27487031039HN	4	150.000	600.000	
3	Ngô Thị Kiều Như	6TC5	27484040237HN	4	150.000	600.000	
4	Huỳnh Minh Đức	6TC5	27487030977HN	4	150.000	600.000	
5	Ngô Ngọc Lan Đình	6TC6	27493020553HN	4	150.000	600.000	
6	Võ Lê Trí Phát	6TC6	27493020529HN	4	150.000	600.000	
7	Hoàng Vũ Phúc Sang	6T7	27493020569HN	4	150.000	600.000	
8	Nguyễn Anh Quốc	6T7	27493020583HN	4	150.000	600.000	
9	Trần Thị Ngọc Hân	6T8	27493020541HN	4	150.000	600.000	
10	Dương Huỳnh Thúy Liễu	6T9	27493020552HN	4	150.000	600.000	
11	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	6T9	27493020514HN	4	150.000	600.000	
12	Nguyễn Khánh Duy	6T9	27487050794HN	5	150.000	750.000	
13	Nguyễn Minh Tâm	6T11	27493030632HN	4	150.000	600.000	
14	Hồ Ngọc Diễm Hằng	6T11	27493020297HN	9	150.000	1.350.000	
15	Nguyễn Hoàng Nam	6T11	27493020306HN	9	150.000	1.350.000	
16	Lê Hoàng Đức	6T11	27493020519HN	9	150.000	1.350.000	
17	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	6T11	27487050827HN	9	150.000	1.350.000	
18	Võ Cao Thiên Khôi	6T11	27493020263HN	9	150.000	1.350.000	
19	Lê Hồng Thảo Ngân	7TC5	27493030441HN	5	150.000	750.000	
20	Nguyễn Thị Chúc Phương	7TC6	27487030454HN	9	150.000	1.350.000	
21	Lê Tiến Tài	7T8	27484030211HN	9	150.000	1.350.000	
22	Lê Thị Ngọc Hân	7T9	27493020576HN	5	150.000	750.000	
23	Trần Ngọc Anh Thư	8IM2	27487030439HN	9	150.000	1.350.000	
24	Nguyễn Thế Danh	8TC5	27487031017HN	4	150.000	600.000	
25	Lương Thị Yến Nhi	8TC5	27487030976HN	4	150.000	600.000	
26	Nguyễn Chính Thiện	8TC6	27493030620HN	9	150.000	1.350.000	
27	Lê Trần Cẩm Tiên	8TC6	27493020347HN	4	150.000	600.000	
28	Hoàng Vũ Tuấn Khang	8TC6	27493020569HN	4	150.000	600.000	
29	Huỳnh Thị Thanh Ngọc	8TC7	27493020635HN	4	150.000	600.000	
30	Nguyễn Loan Phụng Trân	8T8	27484030091HN	4	150.000	600.000	
31	Ngô Dương Thanh Vy	8T9	27493020553HN	4	150.000	600.000	
32	Lê Thị Diễm My	8T9	27493020519HN	9	150.000	1.350.000	
33	Phạm Đăng Khoa	8T9	27493020323HN	4	150.000	600.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Mã số hộ	Số tiền được hỗ trợ (đồng)			Ghi chú
				Số tháng	Số tiền	Tổng cộng	
34	Nguyễn Ngọc Phương Vy	9A1	27484030121HN	4	150.000	600.000	
35	Ngô Anh Thu	9A2	27484020117HN	4	150.000	600.000	
36	Nguyễn Chính Thiện	8TC6	27493030620HN	5	150.000	750.000	
37	Nguyễn Đình Trọng	9A9	27487050827HN	9	150.000	1.350.000	
38	Nguyễn Trí Nghĩa	9A10	27493020577HN	4	150.000	600.000	
39	Võ Nguyễn Kim Ngân	9A10	27484040178HN	4	150.000	600.000	
40	Nguyễn Thị Hồng Đào	9A10	27493030494HN	4	150.000	600.000	
41	Nguyễn Lê Gia Huy	9A10	27484040179HN	4	150.000	600.000	
42	Nguyễn Hoàng Gia huy	9A10	27493020295HN	4	150.000	600.000	
43	Lê Hoàng Quý	6TC5	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
44	Phan Tố Uyên	6T7	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
45	Nguyễn Mai	6T7	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
46	Nguyễn Khánh Đông Đông	6T7	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
47	Lê Trần Hoàng Minh	6T8	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
48	Lưu Đoàn Thanh Bình	6T11	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
49	Lê Nguyễn Minh Thành	7T7	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
50	Lưu Đoàn Thanh An	7T9	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
51	Nguyễn Hoàng Anh Khôi	7T9	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
52	Nguyễn Việt Anh	7T9	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
53	Vũ Ngọc Gia Khánh	8T8	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
54	Trần Thị Thùy Trang	8T8	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
55	Thái Hiệp Hưng	8T9	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
56	Nguyễn Quang Minh	8T9	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
57	Trần Thái Hòa	8T10	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
58	Phùng Hồ Hải	9A2	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
59	Tạ Gia Tường	9A2	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
60	Huỳnh Tấn Phát	9A2	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
61	Võ Hôi Mỹ Linh	9A3	Khuyết tật	9	150.000	1.350.000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>398</b>	<b>9.150.000</b>	<b>59.700.000</b>	